

Bản án số: 19/2024/DS-ST

Ngày: 22/4/2024

V/v “ Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU-TP ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Loan**

- **Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Thanh Trà và ông Phạm Công Lương**

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly Na - Kiểm sát viên.*

- *Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Minh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.*

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu - 344 A, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2023/TLST - DS ngày 25/10/2023 về việc “ Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXX-ST ngày 23/02/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-DS ngày 22/3/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Ông Đặng Nguyên V, sinh năm 1981. Địa chỉ: K T, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Bà Phan Thị Nhật T, sinh năm 1985 (Vào sổ chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp số 09 ngày 16/11/2023). Địa chỉ: A Hồ S, quận S, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- *Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1981. Địa chỉ theo đơn khởi kiện: D T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: 63 H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt lần thứ hai không lý do.*

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 02/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Ngày 08/3/2019, sau khi ký kết Hợp đồng góp vốn số B04/2019/BBL-HĐGV giữa 03 bên gồm: ông **Đặng Nguyên V**, ông **Nguyễn Ngọc T1** và **Công ty CP T11** tại **Công ty CP T11** với trị giá 3.610.897.200 đồng.

Thông tin lô đất: Ký hiệu lô đất B-04, diện tích lô đất 93,52 m², đơn giá sau chiết khấu 38.610.000 đồng/m², việc thanh toán được chia thành các đợt:

- Đợt 1: Ngày ký Hợp đồng (08/3/2019) thanh toán 30%;
- Đợt 2: 07 ngày sau khi thanh toán đợt 1 (15/3/2019) thanh toán 40%;
- Đợt 3: 30 ngày sau khi thanh toán đợt 1 (08/4/2019) thanh toán 20%;
- Đợt 4: Khi có thông báo công chứng sang nhượng quyền sử dụng đất thì thanh toán 10% còn lại (bao gồm phần chênh lệch theo diện tích của lô đất trên sổ). Tối đa 90 ngày làm việc kể từ ngày đặt cọc Đợt 1, được gia hạn thêm 60 ngày làm việc.

Thực hiện Hợp đồng, ông **V** đã thanh toán 03 đợt tương ứng theo Hợp đồng, lần 1: 1.083.242.160 đồng, lần 2: 1.444.322.880 đồng và lần 3: 722.161.440 đồng. Tính đến thời điểm ngày 29/10/2019, ông **V** đã thanh toán 3.249.725.600 đồng.

Theo Hợp đồng ông **T1** thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau 90 ngày làm việc kể từ ngày đặt cọc tại **văn phòng C3**, thực tế ông **T1** không thực hiện.

Ngày 29/10/2019 và 27/12/2019, ông **T1** gửi thông báo và cam kết về việc hoàn tiền kèm theo lãi suất 08% số tiền đã thanh toán. Trong văn bản ngày 27/12/2019, ông **T1** nêu rõ đã hoàn trả 600.000.000 đồng và xác nhận còn nợ ông **V** 2.909.703.648 đồng.

Từ tháng 3/2020 đến 12/2022, ông **T1** có thực hiện trả lãi theo cam kết với tổng số tiền là 1.312.776.000 đồng. Đầu năm 2023, ông **T1** đưa ra đề nghị số tiền ông trả tính theo lãi suất **ngân hàng N**, phần dư đưa qua trả phần gốc. Tuy nhiên từ đó đến nay, sau nhiều lần ông **V** liên hệ ông **T1** để giải quyết dứt điểm số tiền nợ còn lại, ông **T1** không hợp tác.

Như vậy số tiền lãi từ ngày 27/01/2020 đến ngày 27/01/2023 là 36 tháng x 2.909.703.648 đồng x 9%/năm = 785.619.985 đồng.

Ông **T1** đã trả cho ông **V** nhiều lần tổng cộng là 1.312.766.000 đồng, được trừ số tiền lãi 785.619.985 đồng, còn lại 527.156.015 đồng.

Tính đến ngày 28/01/2023 ông **T1** còn nợ ông **V** số nợ gốc: 2.909.703.648 đồng - 527.156.015 đồng = 2.382.547.633 đồng.

Nay ông **V** đề nghị Tòa án buộc ông **T1** phải trả cho ông nợ gốc là: 2.382.547.633 đồng. Tiền lãi tạm tính từ ngày 28/01/2023 đến ngày 22/4/2024 là 14 tháng 25 ngày x 9% x 2.382.547.633 = 265.058.424 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 2.382.547.633 đồng + 265.058.424 đồng = 2.647.606.057 đồng.

Đối với bị đơn là ông **Nguyễn Ngọc T1** kể từ khi thụ lý vụ án cho đến nay không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên họp nêu trên. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn tiếp tục vắng mặt lần thứ 2 nhưng

vẫn không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu ý kiến như sau:

+ Về tố tụng: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

+ Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 280, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Đặng Nguyên V**, buộc ông **Nguyễn Ngọc T1** phải hoàn trả cho ông **Đặng Nguyên V** tổng số tiền 2.647.606.057 đồng (trong đó, nợ gốc là 2.382.547.633 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 22/4/2024 là 265.058.424 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn là ông **Nguyễn Ngọc T1** nhưng ông **T1** vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.647.606.057 đồng, trong đó nợ gốc là 2.382.547.633 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 28/01/2023 đến ngày 22/4/2024 là 265.058.424 đồng. Còn bị đơn vắng mặt và không có ý kiến phản hồi.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Ngày 08/3/2019, ông **Đặng Nguyên V** và ông **Nguyễn Ngọc T1** có ký kết Hợp đồng góp vốn số B04/2019/BBL-HĐGV, nhằm mục đích góp vốn và nhận chuyển nhượng bất động sản tại dự án **Khu dân cư K** đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 45, **tổ A, phường K, quận C, TP Đà Nẵng**, ký hiệu lô đất là B-04, diện tích 93,52m². Theo thỏa thuận, ông **V** đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đầy đủ 90% giá trị lô đất (đã bao gồm khoản tiền đặt cọc theo thỏa thuận) tương ứng với số tiền 3.249.725.648 đồng và ông **T1** cam kết trong thời hạn 90 ngày làm việc kể từ ngày đặt cọc đợt 1 ông **T1** phải tiến hành ký kết, công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông **V**. Tuy nhiên, khi đến thời hạn ông **T1** đã không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận. Ngày 29/10/2019, ông **T1** có Thông báo gửi cho ông **Đặng Nguyên V**, đồng ý trả cho ông **V** số tiền là 3.509.703.648 đồng, với phương thức thanh toán như sau:

- Đợt 1: Trong vòng 7 ngày kể từ ngày khách hàng ký Hợp đồng thanh lý Hợp đồng góp vốn số B04/2019/BBL-HĐGV, chủ đầu tư sẽ hoàn trả lại 30% số tiền mà khách hàng đã thanh toán là 974.917.680 đồng.

- Đợt 2: Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả đủ 100% số tiền khách hàng đã thanh toán kèm lãi suất 8% sau 15 ngày kể từ ngày hoàn trả đợt 1. Số tiền hoàn trả đợt này là 2.534.785.968 đồng.

Đến ngày 19/11/2019, ông T1 mới hoàn trả được số tiền 600.000.000 đồng. Ngày 27/12/2019, ông T1 tiếp tục gửi Cam kết với nội dung ông T1 sẽ hoàn trả số tiền còn lại 2.909.703.648 đồng trước ngày 31/3/2020 kèm lãi suất 2%/tháng. Tuy nhiên, ông T1 vẫn không thực hiện theo đúng cam kết.

Ông V xác nhận từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2022, ông T1 có thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo cam kết với tổng số tiền 1.312.776.000 đồng. Đối với số lãi ông T1 đã trả nay ông V đồng ý tính lại mức lãi theo quy định của Ngân hàng N là 9%/năm, phần chênh lệch ông V sẽ trừ vào số tiền gốc. Số tiền lãi từ ngày 27/01/2020 đến ngày 27/01/2023 là 36 tháng x 2.909.703.648 đồng x 9%/năm = 785.619.985 đồng.

Tính đến ngày 28/01/2023 ông T1 còn nợ ông V số nợ gốc: 2.909.703.648 đồng - 527.156.015 đồng = 2.382.547.633 đồng.

Nay ông V đề nghị Toà án buộc ông T1 phải trả cho ông nợ gốc là: 2.382.547.633 đồng. Tiền lãi tạm tính từ ngày 28/01/2023 đến ngày 22/4/2024 là 14 tháng 25 ngày x 9% x 2.382.547.633 = 265.058.424 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 2.382.547.633 đồng + 265.058.424 đồng = 2.647.606.057 đồng.

Tại Cam kết ngày 27/12/2019, ông Nguyễn Ngọc T1 cam kết sẽ hoàn trả cho ông Đặng Nguyên V số tiền 2.909.703.648 đồng. Đến nay, ông T1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm thỏa thuận giữa các bên, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Nguyên V buộc ông Nguyễn Ngọc T1 thanh toán số tiền gốc 2.382.547.633 đồng là phù hợp với Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với số tiền lãi tạm tính từ ngày 28/01/2023 đến ngày 22/4/2024 là 265.058.424 đồng, HĐXX xét thấy mức lãi suất 9%/năm mà ông V yêu cầu thấp hơn mức lãi suất mà các bên thỏa thuận, đồng thời thấp hơn mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, có lợi cho bị đơn nên cần được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông V, buộc ông T1 phải thanh toán cho ông V tổng cộng là 2.647.606.057 đồng, trong đó nợ gốc là 2.382.547.633 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 28/01/2023 đến ngày 22/4/2024 là 265.058.424 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, ông T1 còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nêu trên theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét thấy lời đề nghị của Kiểm sát viên về quan điểm, nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

- Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu là 84.952.121 đồng. H tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Điều 280, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đặng Nguyên V** về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” đối với ông **Nguyễn Ngọc T1**.

1.Xử :

- Buộc ông **Nguyễn Ngọc T1** phải trả cho ông **Đặng Nguyên V** số tiền 2.647.606.057 đồng, trong đó nợ gốc là 2.382.547.633 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 28/01/2023 đến ngày 22/4/2024 là 265.058.424 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, ông **T1** còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nêu trên theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.Án phí DSST:

- Án phí DSST là 84.952.121 đồng ông **Nguyễn Ngọc T1** phải chịu. **H** lại số tiền tạm ứng án phí 48.436.502 đồng mà ông **Đặng Nguyên V** đã nộp theo biên lai thu số 1255 ngày 16/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu.

3. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Hải Châu;
- **C4**;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Loan

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khi giải quyết vụ án, trước giai đoạn tố tụng tạm đình chỉ (1997), ông H1 đã cung cấp các đơn, giấy ủy quyền lập năm 1991, 1992, 1993, 1994 của ông Đ, bà C, bà T2 có nội dung giao cho ông H1 trông coi quản lý tài sản thừa kế phần của họ trong di sản thừa kế là nhà đất số F phố Đ; sau đó ông H1 lại cung cấp các văn bản lập năm 1995 của ông Đ, bà T2 và bà C có nội dung cho hẳn ông H1 phần thừa kế của mình trong tài sản tranh chấp. Các văn bản đều có tem và con dấu của nước sở tại (ông Đ ở A, bà C ở Pháp và bà T2 ở Mỹ), nhưng chỉ là bản photocopy. Tuy nhiên, các đương sự đều ghi rõ số nhà, địa chỉ của người viết văn bản. Trong quá trình thụ lý giải quyết lại vụ án sau giai đoạn tạm đình chỉ, ông H1, bà T3, bà H2 đều khai ông Đ, bà T2 đã chết khoảng năm 2002, ông H1 xác định địa chỉ của bà C, bà T2 không thay đổi, còn ông đã liên lạc với con ông Đ nhưng không nhận được hồi âm (bút lục 376, 377, 382). Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông H1 phải cung cấp chứng tử của ông Đ, bà T2; tên, địa chỉ của con ông Đ, bà T2. Ông H1 khai không cung cấp được và đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ để giải quyết theo pháp luật (bút lục 390). Như vậy, trong hồ sơ đã có địa chỉ của những người đã sống ở nước ngoài, còn việc yêu cầu ông H1 cung cấp chứng tử của ông Đ bà T2 là không cần thiết, vì cả ba người ở trong nước đều xác nhận hai người này

đã chết. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định, thu thập chứng cứ đối với ông Đ, bà T2 để làm rõ thời điểm những người này chết và nếu hai người chết này còn có người thừa kế thì hỏi họ về quan điểm giải quyết vụ án. Tùy từng trường hợp căn cứ chứng cứ mới để giải quyết vụ án theo quy định. Nếu không thu thập được chứng cứ gì hơn thì vẫn phải giải quyết yêu cầu của ông H1 để được hưởng thừa kế theo pháp luật, phần thừa kế của ông Đ bà T2 sẽ tạm giao cho những người đang sống trong nước quản lý để sau này người thừa kế của họ có quyền hưởng theo pháp luật, như vậy mới giải quyết dứt điểm vụ án. Đối với những người đang sống tại phần nhà bà T3 bán thì nghĩa vụ cung cấp tên tuổi của họ là của bà T3. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông H1 cung cấp tên tuổi của những người này là không đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông H1 không cung cấp được tên, địa chỉ của con ông Đ, bà T2, người mua nhà của bà O để đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm lẽ ra phải hủy quyết định sơ thẩm để giao giải quyết lại nhưng lại giữ nguyên quyết định sơ thẩm là không đúng.

Ngoài ra, theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của ông Hoàng Mạnh K ngày 17-10-2007 (bút lục 373) và “Giấy bán nhà” ngày 31-10-1993 (bút lục 18), thì bà H2 bán phần nhà mà bà đang quản lý cho bà Hà Thùy L (chồng là ông Hoàng Mạnh K). Quyết định sơ thẩm và phúc thẩm lại ghi là bà Nguyễn Thị Thùy L1 là không chính xác, cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 297 và Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy Quyết định số 44/2010/QĐ-PT ngày 09-3-2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 54/2009/DS-ST ngày 30-9-2009 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về vụ án tranh chấp thừa kế, giữa nguyên đơn là ông Vũ Đình H3 với bị đơn là bà Vũ Thị T4, bà Vũ Thị H4; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình Đ1, bà Vũ Thị C1, bà Vũ Thị T5, bà Nguyễn Thị Kim O1, bà Hà Thùy L.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định, thu thập chứng cứ đối với ông Đ1, bà T5 để làm rõ thời điểm những người này chết và nếu hai người chết này còn có người thừa kế thì hỏi họ về quan điểm giải quyết vụ án. Tùy từng trường hợp căn cứ chứng cứ mới để giải quyết vụ án theo quy định. Nếu không thu thập được chứng cứ gì hơn thì vẫn phải giải quyết yêu cầu của ông H3 để được hưởng thừa kế theo pháp luật, phần thừa kế của ông Đ1 bà T5 sẽ tạm giao cho những người đang sống trong nước quản lý để sau này người thừa kế của họ có quyền hưởng theo pháp luật, như vậy mới giải quyết dứt điểm vụ án. Đối với những người đang sống tại phần nhà bà T4 bán thì nghĩa vụ cung cấp tên tuổi của họ là của bà T4. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông H3 cung cấp tên tuổi của những người này là không đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông H3 không cung cấp được tên, địa chỉ của con ông Đ1, bà T5, người mua nhà của bà O1 để đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm lẽ ra phải hủy quyết định sơ thẩm để giao giải quyết lại nhưng lại giữ nguyên quyết định sơ thẩm là không đúng.”

[1] Về thời hiệu khởi kiện:

- Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn đã hết và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. HĐXX xét thấy:

Vào ngày 17.12.2013 và ngày 19.12.2013 bà Ngô Thị B và văn phòng L2, do ông Võ Văn Đ2 làm trưởng văn phòng có xác lập 02 Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 22 và số 23. Theo bà B1 bày là bà yêu cầu luật sư Đ trực tiếp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà trong hai vụ kiện với bà Nguyễn Thị H5 và bà Nguyễn Thị Minh A, nhưng do luật sư Đ3 ừ luật sư Nguyễn Ngọc C2 tham gia và không tranh luận nên tại bản án số 04/2014/DS-PT, ngày 07.01.2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc “ Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền họ” giữa nguyên đơn là bà Ngô Thị B và bị đơn là bà Nguyễn Thị H5 chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà.

Đối với vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là bà Ngô Thị B và bị đơn Nguyễn Thị Minh A, do luật sư **Võ Văn Đ2** không có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà nên tại bản án số 62/2014/ DS-ST ngày 29.8.2014 Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng cũng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà. Cho rằng ông Đ vi phạm hợp đồng, nên bà B đã nhiều lần đến **Văn phòng L2** đòi lại số tiền đã nộp. Ngày 10.6.2016 bà **B2** nại đến **đoàn luật sư thành phố Đ**. Ngày 20.9.2016 **Đoàn luật sư thành phố Đ** đã gửi văn bản trả lời về đơn khiếu nại của bà B. Ngày 30.9.2016 bà B nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu yêu cầu Tòa án buộc ông **Võ Văn Đ2**, trưởng Văn phòng luật sư T phải trả lại tiền cho bà và các khoản phát sinh. Tổng cộng là **73.908.000** đồng.

Tại điểm b khoản 3 điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03.12.2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “ Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “ *Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi tài sản... thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện* ”. Vậy bà B có quyền khởi kiện ông **Võ Văn Đ2**, trưởng Văn phòng luật sư T yêu cầu trả lại tiền bà đã nộp đối với 02 hợp đồng dịch vụ pháp lý nêu trên. Trường hợp này không áp dụng thời hiệu khởi kiện, do đó không có cơ sở chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày người đại diện của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn thì thấy:

Ngày 17.12.2013 và ngày 19.12.2013 bà Ngô Thị B và Văn phòng luật sư **T7** Luật sư **Võ Văn Đ2**, trưởng văn phòng xác lập hợp đồng dịch vụ pháp lý số 22 và số 23. Theo hợp đồng số 22 đã lập thì Văn phòng luật sư T có trách nhiệm cử Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B trong vụ án “Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền hộ” với bà **Nguyễn Thị H5** theo thủ tục Phúc thẩm tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng - nếu cần thực hiện các thủ tục đề nghị giải quyết theo trình tự giám đốc thẩm. Giá trị của Hợp đồng là 10.000.000 đồng, bà **B3** nộp xong (thể hiện qua hai phiếu thu của **Văn phòng L3** 26.12.2013 nộp 5.000.000 đồng và ngày 17.01.2014 nộp 5.000.000 đồng). Đối với hợp đồng số 23 thì Văn phòng luật sư **T8** trách nhiệm cử Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **B4** vụ án “ Đòi nợ” với bà Nguyễn Thị Minh A tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu và Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Giá trị của hợp đồng là 12.000.000 đồng, bà B nộp 8.000.000 đồng thể hiện qua 02 phiếu thu của **Văn phòng L2** ngày 27.12.2013 nộp 4.000.000 đồng và ngày 22.01.2014 nộp 4.000.000 đồng).

HĐXX xét thấy khi xác lập hợp đồng dân sự, các bên tham gia giao dịch dân sự có năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; người tham gia giao dịch hoàn

toàn tự nguyện. Hình thức của hợp đồng theo quy định của pháp luật nên có cơ sở xác định 02 hợp đồng nêu trên là có thật và hợp pháp, phù hợp điều 122 và 518 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Quá trình thực hiện hợp đồng số 22, sau khi có bản án số 04/2014/DS-PT, ngày 07.01.2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm về việc “ Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền nợ” giữa nguyên đơn là bà Ngô Thị B và bị đơn là bà Nguyễn Thị H5 thì ngày 17.01.2014 bà B3 nộp số tiền còn lại của hợp đồng là 5.000.000 đồng cho Văn phòng luật sư T9 Như vậy Hợp đồng số 22 đã hoàn thành, phù hợp với khoản 1 điều 424 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Quá trình thực hiện hợp đồng số 23, theo bà B trình bày do cần tiền nên bà viết nội dung “Ngày 10.6.2014 hợp đồng đã được thanh lý, mọi chuyện chấm dứt. Tôi nhận lại 3.000.000 đồng” là do Văn phòng luật sư T yêu cầu, nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Thực tế bà B đã nhận lại 3.000.000 đồng và tự tay viết vào hợp đồng số 23 nội dung trên. Như vậy, ngày 10.6.2014 bà B đã đơn phương thanh lý hợp đồng. Do đó, ngày 29.8.2014 khi Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là bà Ngô Thị B và bị đơn Nguyễn Thị Minh A, Văn phòng L2 không cử luật sư tham gia tố tụng tại phiên tòa là có cơ sở, vì hợp đồng đã bị bà B đơn phương thanh lý, phù hợp với khoản 4 điều 424 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với 03 (ba) phiếu thu của Văn phòng luật sư T10 và công sự thể hiện:

Ngày 26.12.2013 bà B nộp 5.000.000 đồng, thù lao hợp đồng dịch vụ số 22;

Ngày 17.01.2014 bà B nộp 5.000.000 đồng, thù lao hợp đồng dịch vụ số 23.

Ngày 27.12.2013 bà B nộp 4.000.000 đồng, thù lao hợp đồng dịch vụ số 23.

Tổng cộng 03 phiếu thu là 14.000.000 đồng. Nay bà B yêu cầu ông Đ, trưởng Văn phòng L2 trả lại cho bà số tiền trên, HĐXX thấy các phiếu này đứng tên Văn phòng luật sư T10 và công sự, nên bà B khởi kiện ông Đ, trưởng Văn phòng L2 là không có căn cứ, không cơ sở chấp nhận.

Vì hợp đồng số 22 đã hoàn thành và hợp đồng số 23 bà B3 đơn phương thanh lý hợp đồng, nên yêu cầu của bà B buộc ông Võ Văn Đ2, trưởng Văn phòng luật sư T phải thanh toán cho bà tổng cộng là 73.908.000 đồng. Trong đó 29.000.000 đồng bà B5 đã nộp 02 hợp đồng số 22 và 23. Bồi thường ngày công lao động cho bà B phải bỏ việc để theo đuổi vụ kiện trong vòng 03 năm là 21.600.000 đồng. Tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng N là 0.7%/tháng (kể từ ngày ký phiếu thu cuối cùng cho đến ngày 21.12.2016 là 36 tháng) là 7.308.000 đồng. Tiền thù lao cho ông K1 là 16.000.000 đồng để tham gia vụ kiện nay với tư cách là đại diện theo ủy quyền cho bà B là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[3] Do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B nên bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là $73.908.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.695.400 \text{ đồng}$. Bà B đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.541.000 đồng theo biên lai thu số 5451 ngày 04.11.2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành

phố Đà Nẵng. Bà B còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.154.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 122, khoản 1, khoản 4 điều 424 và điều 518 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm b khoản 3 điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03.12.2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “ Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự và Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27.02.2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị B về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý” đối với ông **Võ Văn Đ2**, trưởng Văn phòng luật sư **T9**

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị B phải chịu 3.695.000 đồng. Bà B đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.541.000 đồng theo biên lai thu số 5451 ngày 04.11.2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà B còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.154.000 đồng.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Hải Châu;
- CCTHADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Loan

Ngày 08/3/2019, ông Vũ, ông Thành và Công ty CP TM&DV Địa ốc Babylon đã ký kết Hợp đồng góp vốn số B04/2019/BBL-HĐGV về việc góp vốn nhận chuyển nhượng bất động sản tại dự án Khu cư dân Khuê Trung. Theo hợp đồng ông

Thành sẽ chuyển nhượng cho ông Vũ lô đất có ký hiệu B-04, diện tích lô đất 93,52 m², đơn giá sau chiết khấu 38.610.000 đồng/m², việc thanh toán được chia thành các đợt:

- Đợt 1: Ngày ký Hợp đồng (08/3/2019) thanh toán 30%;
- Đợt 2: 07 ngày sau khi thanh toán đợt 1 (15/3/2019) thanh toán 40%;
- Đợt 3: 30 ngày sau khi thanh toán đợt 1 (08/4/2019) thanh toán 20%;
- Đợt 4: Khi có thông báo công chứng sang nhượng quyền sử dụng đất thì thanh toán 10% còn lại (bao gồm phần chênh lệch theo diện tích của lô đất trên sổ).
Tối đa 90 ngày làm việc kể từ ngày đặt cọc Đợt 1, được gia hạn thêm 60 ngày làm việc.

Thực hiện Hợp đồng, ông Vũ đã thanh toán 03 đợt tương ứng theo Hợp đồng, lần 1: 1.083.242.160 đồng, lần 2: 1.444.322.880 đồng và lần 3: 722.161.440 đồng. Tính đến thời điểm ngày 29/10/2019, ông Vũ đã thanh toán 3.249.725.600 đồng.

Theo Hợp đồng ông Thành thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau 90 ngày làm việc kể từ ngày đặt cọc tại văn phòng công chứng, thực tế ông Thành không thực hiện.

Ngày 29/10/2019 và 27/12/2019, ông Thành gửi thông báo và cam kết về việc hoàn tiền kèm theo lãi suất 08% số tiền đã thanh toán. Trong văn bản ngày 27/12/2019, ông Thành nêu rõ đã hoàn trả 600.000.000 đồng và xác nhận còn nợ ông Vũ 2.909.703.648 đồng.

Từ tháng 03/2020 đến 12/2022, ông Thành có thực hiện trả lãi theo cam kết với tổng số tiền: 1.312.776.000 đồng. Đầu năm 2023, ông Thành đưa ra đề nghị số tiền ông trả tính theo lãi suất ngân hàng nhà nước, phần dư đưa qua trả phần gốc. Tuy nhiên từ đó đến nay, sau nhiều lần ông Vũ liên hệ ông Thành để giải quyết dứt điểm số tiền nợ còn lại, nhưng ông Thành không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do vậy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ, buộc ông Thành phải trả cho ông Vũ số tiền 2.647.606.057 đồng, trong đó nợ gốc là 2.382.547.633 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 28/01/2023 đến ngày 22/4/2024 là 265.058.424 đồng. là phù hợp với Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Lãi tiếp tục được tính từ ngày 23/4/2024 cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nêu trên theo mức lãi suất 9%/năm.

- Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu là 84.952.121 đồng. Hoàn tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

Như vậy số tiền lãi từ ngày 27/01/2020 đến ngày 27/01/2023 là 36 tháng x 2.909.703.648 đồng x 9%/năm = 785.619.985 đồng, trừ số tiền 1.312.766.000 ông Thành đã trả, còn lại là 527.156.015 đồng được trừ vào số nợ gốc. Ông Thành còn nợ ông Vũ nợ gốc là 2.909.703.648 đồng – 527.156.015 đồng = 2.382.547.633 đồng.

Nay ông Vũ đề nghị Toà án nhân dân quận Hải Châu buộc ông Thành:

+ **Hoàn trả số tiền gốc còn thiếu cho ông Vũ tính đến hiện tại là: 2.382.547.633 đồng.**

+ **Trả tiền lãi suất còn thiếu tạm tính từ ngày 28/01/2023 đến ngày 22/4/2024 là 14 tháng 25 ngày x 9% x 2.909.703.648 đồng = 265.058.424 đồng.**

Tổng cộng gốc và lãi là: 2.382.547.633 đồng + 265.058.424 đồng = 2.647.606.057 đồng.

Ông Vũ xác nhận từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2022, ông Thành có thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo cam kết với tổng số tiền 1.312.776.000 đồng.

Tháng 09/2023, tại đơn khởi kiện gửi đến Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, ông Vũ có đưa Công Ty Cổ Phần Tm &Dv Địa Ốc Babylon là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, ngày 11/01/2024 ông Vũ làm đơn này xin rút yêu cầu đưa Công Ty Cổ Phần Tm &Dv Địa Ốc Babylon là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đơn khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn đã viết giấy cam kết trả nợ cho nguyên đơn.